

TIỀN GIANG: ĐỊA LÝ THIÊN NHIÊN VÀ THỔ NHƯỠNG

T.S. Trần Văn Đạt

1. Mở Đầu

Tiền Giang là một vùng đất phù sa, bằng phẳng, màu mỡ, chạy dài từ đông qua tây ở giữa đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), và nằm trên bờ Bắc sông Cửu Long dài 120 km. Vị trí địa lý thiên nhiên không những thích hợp cho phát triển nông nghiệp, cảng, biển, mà còn có tiềm năng lớn cho phát triển ngành công nghiệp nhờ tiếp cận với tỉnh và thành phố năng động, như Long An và Sài Gòn và Bà Rịa-Vũng Tàu. Tỉnh Tiền Giang còn là một trong 7 tỉnh của **Vùng Kinh tế Trọng điểm phía Nam** mở hướng phát triển kinh tế và xã hội đầu tàu của nước. Vùng này đặc biệt chú ý đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ để đối phó với biến đổi khí hậu, đồng thời hướng đến sự phát triển bền vững. ĐBSCL có 13 tỉnh và thành phố, tổng diện tích độ 4 triệu ha; trong đó, đất tốt, giàu phù sa chiếm khoảng 30% tổng diện tích. Vùng này sản xuất hơn 50% sản lượng lúa toàn quốc và xuất khẩu gạo chiếm đến 90% tổng lượng gạo xuất khẩu, 65% sản lượng thủy hải sản và 70% sản lượng trái cây cả nước (1).

Theo khảo cổ học, vùng Tiền Giang và cả nước đã trải qua nhiều thời kỳ biến tiến và biển lùi. Vào thời biển tiến lần cuối cách nay khoảng 6.000 năm, tất cả ĐBSCL gồm cả Tiền Giang đều bị ngập lụt, chỉ còn các giồng đất cao nhô lên, di tích còn lại là Giồng Tân Hiệp thuộc huyện Châu Thành (2). Khoảng 1.000 năm sau, mực nước rút dần, nhưng vẫn còn dao động lên xuống, các cồn cát xuất hiện dọc theo bờ biển; thực vật và động vật sinh sống sung túc đa dạng. Các nhà khảo cổ học tìm thấy tại huyện Cai Lậy các vĩa sò hến - dấu vết bờ biển ngày xưa (3). Cho đến khoảng 2.700 năm, ĐBSCL và Tiền Giang trở nên ổn định, người từ các hải đảo, gốc Indonesian tiến vào đồng bằng phì nhiêu sinh sống. Khoảng trước hoặc đầu Công Nguyên họ thành lập một vương quốc cổ đại Phù Nam, chịu ảnh hưởng nhiều của Ấn Độ Giáo và Phật Giáo. Họ là cường quốc thương mại biển trong vùng Đông Nam Á và bành trướng lãnh thổ đến cả Vùng Lâm Ấp (nước Chiêm Thành).

Xứ Phù Nam có **nền văn hóa Óc Eo** rực rỡ phát triển sớm hơn sử Tàu ghi chép, khoảng 200 năm trước Công Nguyên, với thương cảng Óc Eo sầm uất qua trao đổi thương mại cùng với Ấn Độ, Trung Quốc, La Mã và Ba Tư (4, 5). Về sau, xứ này suy nhược có lẽ do đồng bằng bị ngập lụt, nên đế quốc Khmer chiếm đóng và thành lập nước Chân Lạp. Xứ Phù Nam tồn tại khoảng 9 thế kỷ. Về sau, do tranh chấp quyền hành, Chân Lạp chia làm 2 nước: Thủy Chân Lạp gồm vùng đất thấp (ĐBSCL) và Lục Chân Lạp gồm đất cao (Cao Miên ngày nay). Vùng đất thấp có môi trường, khí hậu khắc nghiệt: thường hay bị lũ lụt, có nhiều đầm lầy, sông rạch, rừng rậm, lại có nhiều thú dữ như cọp, cá sấu, rắn rít..., nên rất ít người Khmer đến khai thác và sinh sống. Do đó, người Việt, Trung Hoa và Chăm có cơ hội xâm nhập khai phá, bắt đầu từ các giồng đất cao mà không gặp trở ngại nào với chính quyền bản xứ.

Vào đầu thế kỷ 17, Cuộc hôn nhân giữa công chúa Ngọc Vạn (con thứ của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, 1613-1635) và vua Thủy Chân Lạp Chey Chetta II vào năm 1621 đã mở đầu cho cuộc di dân tiến vào đồng bằng sông Cửu Long còn hoang vu (6,7). Người dân ở miền Nam Trung Phần, nhứt là từ Ngũ Quảng (Q. Bình, Q. Trị, Q. Nam, Quảng Ngãi và Q. Đức) đã được chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1649-1686), Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) khuyến khích di cư vào vùng đất Chân Lạp lập nghiệp, trong đó có nhiều người đi bằng đường biển với ghe bầu nan đến vùng đất Mô Xoài (Bà Rịa), Đồng Nai (Biên Hòa), Lôi Lạp (Gò Công) qua cửa sông Soài Rạp, Cửa Tiểu và Cửa Đại (8).

Năm 1756, vua Nặc Nguyên của Thủy Chân Lạp thua trận đánh với Chúa Nguyễn nên chính thức dâng hai phủ Tầm Côn (Tân An) và Lôi Lạp (còn gọi là Sui Lạp hay Soài Lạp) (6). **Lôi Lạp** là địa phận của vùng đất Gò Công ngày nay. Những người dân đầu tiên đến lập nghiệp sinh sống ở đất Gò thường cư ngụ trên các giồng đất cao phì nhiêu có nước ngọt, làm cho người Miên bản xứ phải lần lượt bỏ đi. Cuộc khai khẩn đất hoang của tỉnh Tiền Giang bắt đầu từ Gò Công đến Chợ Gạo, Mỹ Tho, huyện Châu Thành, Cai Lậy và Cái Bè (9).

2. Tình Trạng Hành Chính

Vùng Tiền Giang có diện tích 2.481,8 km² và dân số 1.670.216 người (2009), trong đó có 411.637 người ở Gò Công hay 25% tổng dân số của vùng. Qua nhiều thời đại, vùng này thường bị tách rời nhau: tỉnh Định Tường/Mỹ Tho và Gò Công hoặc sáp nhập nhau như tỉnh Tiền Giang hiện nay. Tên của vùng này thay đổi tùy thuộc ranh giới hành chính tỉnh, như Trấn Định (1779), trấn Định Tường (1808), tỉnh Định Tường (1831 và 1955), tỉnh Mỹ Tho (1900), tỉnh Tiền Giang (1976). Riêng Gò Công được sáp nhập với tỉnh Mỹ Tho hoặc Định Tường trong thời kỳ như sau (10, 11 và 12):

Năm 1698, sau thời gian phát triển, Chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh tổ chức đơn vị hành chính Miền Nam và vùng đất Lôi Lạp (Gò Công) thuộc quận Tân Bình, dinh Phiên Trấn (Gia Định).

Năm 1756 Phủ Lôi Lạp, Cai Lậy được sáp nhập vào tổng Kiến Hòa, châu Định Viễn, dinh Long Hồ.

Năm 1779 thuộc tổng Kiến Hòa, huyện Kiến Khương, dinh Trường Đồn (1781 đổi thành Trấn Định).

Năm 1808 thuộc Tổng Hòa Bình, huyện Kiến Hòa, phủ Kiến An, trấn Định Tường.

Năm 1831 thuộc huyện Tân Hòa (huyện lỵ ở Đồng Sơn), tỉnh Định Tường.

Năm 1900, trở thành quận Gò Công, tỉnh Mỹ Tho.

Năm 1924, trở thành tỉnh Gò Công gồm 5 tổng và 40 làng.

Năm 1955, tái lập quận Gò Công, tỉnh Định Tường.

Năm 1965, trở lại tỉnh Gò Công, gồm 4 quận: Hòa Lạc, Hòa Tân, Hòa Bình và Hòa Đồng.

Cuối 1976, trở thành huyện Gò Công Đông và huyện Gò Công Tây của tỉnh Tiền Giang.

Hiện nay, **Tiền Giang có 10 đơn vị hành chính:**

1) Thành phố Mỹ Tho: 11 phường và 6 xã, là đô thị loại 2 năm 2005 và sẽ là loại 1 vào năm 2015.

2) Thị xã Gò Công: 5 phường và 7 xã, là đô thị loại 4, hướng tới đô thị loại 3 vào năm 2010.

3) Huyện Gò Công Đông: 1 thị trấn và 14 xã, huyện lỵ là thị trấn Tân Hòa.

4) Huyện Gò Công Tây: 1 thị trấn và 12 xã, huyện lỵ là thị trấn Vĩnh Bình.

5) Huyện Chợ Gạo: 1 thị trấn và 18 xã, huyện lỵ là thị trấn Chợ Gạo.

6) Huyện Châu Thành: 1 thị trấn và 23 xã, huyện lỵ là thị trấn Tân Hiệp.

7) Huyện Tân Phước: 1 thị trấn và 12 xã, huyện lỵ là thị trấn Mỹ Phước.

8) Huyện Cai Lậy: 1 thị trấn và 27 xã, dự kiến thành lập thị xã Cai Lậy vào năm 2010.

9) Huyện Cái Bè: 3 thị trấn (An Hữu, Thiên Hộ, Cái Bè), huyện lỵ là thị trấn Cái Bè và 24 xã.

10) Huyện Tân Phú Đông: mới thành lập ở cù lao Lợi Quan (giữa vàm Cửa Tiểu và Cửa Đại) vào năm 2008, gồm có 6 xã được lấy từ huyện Gò Công Đông và Gò Công Tây (do Nghị Định Số: 09/2008/NĐ-CP).

Tỉnh Tiền Giang có 172 đơn vị cấp xã gồm 16 phường, 9 thị trấn và 149 xã. Theo điều tra ngày 01/04/2009, dân số Tiền Giang là 1.670.216 người hay 9,8% ĐBSCL, mật độ 706 người/km². Số người trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 72,9% dân số. Dân số nhiều nhất ở huyện Cai Lậy, huyện Cái Bè và huyện Châu Thành, theo thứ tự. Mật độ dân số cao nhất là trung tâm TP Mỹ Tho, TX Gò Công và huyện Châu Thành. Diện tích thiên nhiên của huyện lớn nhất là huyện Cái Bè, huyện Cai Lậy và huyện Gò Công Đông, theo thứ tự (Bảng 1) (Địa Chí Tiền Giang/ Địa lý hành chính - <http://www.tiengiang.gov.vn/>).

Bảng 1: Diện tích và dân số của các đơn vị hành chính Tiền Giang (2005)

Đơn vị hành chính	Dân số (người)	Mật độ (người/km ²)	Diện tích (km ²)	Phường/ thị trấn	Xã
TP Mỹ Tho	167.514	3.468	48,3	11 p	6
TX Gò Công	53.699	1.673	31,1	5 p	7
Huyện Cai Lậy	321.517	782	411,3	1 tt	27
Huyện Cái Bè (2004)	287.481	683	420,9	3 tt	24
Huyện Châu Thành	253.593	992	225,7	1 tt	23
Huyện Chợ Gạo (2004)	186.366	793	235	1 tt	18
Huyện Gò Công Đông	190.177	531	357,8	1 tt	14
Huyện Gò Công Tây (2004)	167.761	616	272	1 tt	12
Huyện Tân Phước	53.540	161	333,2	1 tt	12
Huyện Tân Phú Đông (mới thành lập 2008)	42.926	212	202,08	-	6
Tiền Giang (2009)	1.670.216	706	2.481,8	16 p/ 9 tt	149

Nguồn: Địa chí Tiền Giang (<http://www.tiengiang.gov.vn/lietkemuc.asp?cap=3&idcha=965>)

3. Địa Lý

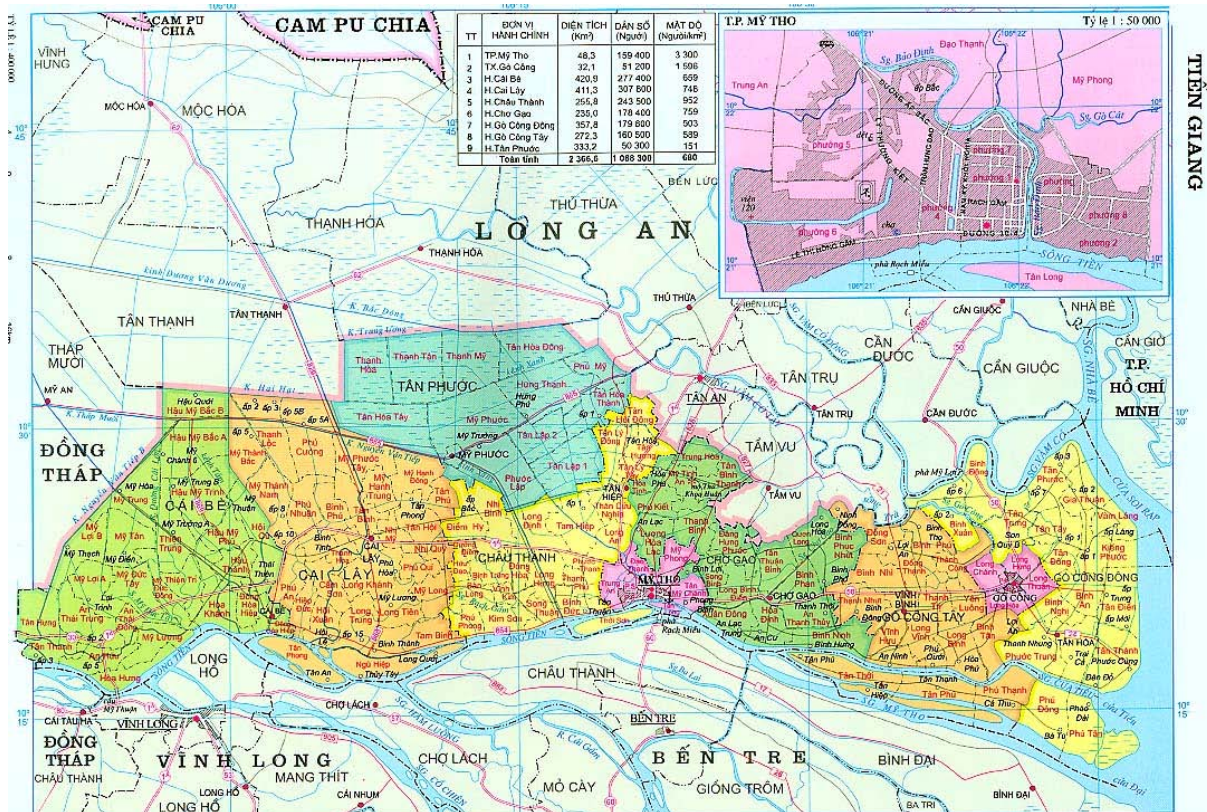
3.1. Vị trí

Tiền Giang có địa hình tương đối bằng phẳng, với độ dốc kém hơn 1% theo hướng Tây-Đông của ĐBSCL và nằm trên bờ Bắc của sông Tiền Giang. Tỉnh chỉ cách Sài Gòn 70 km và Cần Thơ 40 km, có diện tích tự nhiên là 2.481,8 km² hay 6% của ĐBSCL và đất phù sa trung tính, ít chua dọc theo sông Tiền, chiếm khoảng 53% diện tích toàn tỉnh.

Tỉnh nằm trong tọa độ: 105°50' - 106°45' độ kinh Đông và 10°35' - 10°12' độ vĩ Bắc (Hình 1).

- Phía Bắc giáp tỉnh Long An và Sài Gòn.
- Phía Nam giáp tỉnh Bến Tre và Vĩnh Long.
- Phía Tây giáp tỉnh Đồng Tháp.
- Phía Đông giáp biển Đông.

Hình 1: Bản đồ tỉnh Tiền Giang



Nguồn: warandgame.files.wordpress.com/2008/11/tien-giang

3.2. Biển và Bờ biển

Vùng biển Đông của Gò Công có nhiều lợi thế cho phát triển kinh tế về mặt biển, như nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản, công nghiệp cảng biển và du lịch biển. Biển Đông là một phần của Thái Bình Dương chạy dài từ Singapore đến eo biển Đài Loan, rộng 3.500.000 Km² và đang có tranh chấp chủ quyền của nhiều nước liên hệ, gồm cả Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, vì biển này có **đường hàng hải quốc tế quan trọng** và **tài nguyên thiên nhiên lớn** (dầu, khí, hải sản...). Huyện Gò Công Đông tiếp cận Biển Đông có bờ biển dài 32 km, qua 3 cửa sông lớn là cửa Soài Rạp, Cửa Tiểu và Cửa Đại. Thủy triều bình quân 1,25 m và cực đại 3 m vào các tháng 10 đến tháng 2 lúc bị ảnh hưởng gió Đông Bắc còn gọi gió Chướng.

Về phía đông, đường biển từ huyện Gò Công Đông đến Bà Rịa-Vũng Tàu chỉ cách khoảng 40 cây số. Về kinh tế biển, hiện nay có xã Vàm Láng và Tân Thành, cách Thị Xã Gò Công 13-15 Km đường bộ, được phát triển khá mạnh với ngành đánh cá biển, du lịch và trở nên những vùng có nền kinh tế khá nhộn nhịp, cung cấp nhiều việc làm và đời sống người dân địa phương

sung túc hơn các nơi khác. Ở các cửa biển của sông Soài Rạp, Cửa Tiểu và Cửa Đại cũng có các xóm chài lưới đánh cá nhỏ, có đời sống tương đối khá giả hơn các làng ấp lân cận, nhưng cần được cải tiến để phát triển mạnh hơn. Nghề đánh cá của Gò Công còn tính cách gia đình, chưa được tổ chức qui mô, chưa được **công nghiệp hóa và tập trung đánh cá xa bờ**, nên tiềm năng chưa được khai thác triệt để. Cần lưu ý hơn về phát triển **kinh tế biển**. **Du lịch biển** là một tiềm năng mới của đất Gò nếu được qui hoạch và đầu tư.

Khu vực ven biển được bồi đắp quanh năm và đang hình thành các cồn rất thuận lợi nuôi trồng thủy sản, như:

- *Cồn Vân Liễu - cồn Ông Mão*: tiếp giáp với xã Tân Thành (Gò Công Đông), có chiều dài 7 km, rộng 5 km với diện tích 4.055 ha. Độ cao từ 0,6 đến 6,0 m, vùng ven bờ nổi lên khi thủy triều kém.

- *Cồn Ngang*: nằm phía Đông cù lao Tân Thới, xã Phú Tân (Gò Công Đông), có chiều dài 5,5 km, rộng 2,5 km với diện tích 1.617 ha. Độ cao từ -1,1 đến -0,6 m, nổi một phần diện tích lúc thủy triều kém. Dân địa phương đã trồng được phi lao, mắm ...

- *Cồn Vượt*: nằm cách cồn Ngang khoảng 1,5 km về phía Đông Nam, có chiều dài 10 km, rộng 3 km, với diện tích 3.188 ha. Độ cao từ -2,3 đến -6,1 m, bị ngập hoàn toàn.

3.3. Hệ thống sông ngòi

Sông ngòi chằng chịt với các sông và kênh quan trọng, như sông Tiền, sông Vàm Cỏ Tây, sông Soài Rạp, kênh Chợ Gạo, kênh Nguyễn Văn Tiếp,... giúp vận chuyển và trao đổi hàng hóa giữa các tỉnh ĐBSCL với Sài Gòn và là cửa ngõ ra biển Đông của các tỉnh ven sông Tiền và Campuchia. Đa số sông rạch chịu ảnh hưởng bán nhật triều không đồng đều của Biển Đông.

(i) *Sông Tiền*: Tiền Giang là một nhánh của sông Mekong bắt nguồn từ Tây Tạng, có chiều dài 4.800 km, là nguồn cung cấp nước ngọt chính cho nông nghiệp và nước uống. Sông Tiền chảy 115km qua lãnh thổ Tiền Giang, độ dốc đáy đoạn Cái Bè - Mỹ Thuận khá lớn (10 - 13%) và lòi hơn về khúc hạ lưu (0,07%). Sông có chiều rộng 600 - 1.800 m, và chịu ảnh hưởng thủy bán nhật triều không đều quanh năm của Biển Đông. Lưu lượng thấp nhất vào mùa khô (tháng 4) khoảng 130 - 190 m³/s và lưu lượng cao nhất vào mùa mưa (tháng 10) khoảng 2.120 m³/s. Sông Mekong nói chung và sông Tiền nói riêng cùng với triều cường và mưa tại chỗ gây **lũ lụt** ở ĐBSCL, đặc biệt ở các huyện: Cái Bè, Cai Lậy, Tân Phước, Châu Thành (phía tây của quốc lộ 1A) và xã Trung An cực tây của thành phố Mỹ Tho, trải dài 140.000 ha hay 59% tổng diện tích tự nhiên.

(ii) *Sông Soài Rạp* bắt đầu từ xã Phú Xuân, Nhà Bè và Bình Khánh, Cần Giò theo hướng Nam đổ ra biển Đông ở cửa Soài Rạp. Sông là ranh giới thiên nhiên giữa Gò Công và thành phố HCM và tỉnh Long An. Sông được chính thức khai thông luồng tàu biển mới từ Vũng Tàu vào cảng nước sâu Hiệp Phước ở Nhà Bè và Sài Gòn, ngoài con sông Lòng Tàu đã được sử dụng hơn thế kỷ qua. Khúc rộng lớn nhất của sông này là 3 km nằm giữa Lý Nhơn, Cần Giò và xã Gia Thuận, Gò Công Đông. Khúc hẹp nhất là 750 m. Độ sâu bình quân là 8,5 m, luồng tàu tương đối hẹp và có nhiều uốn khúc. Cửa sông rộng 2.420 m. Chiều sâu khi nước lớn là 9,2 m, khi nước ròng là 7,2 m, tàu có trọng tải nhỏ ra vào dễ dàng. Công tác nạo vét lòng sông Soài Rạp đến 12 m chiều sâu đang tiến hành để các tàu có trọng tải 50.000 tấn (70.000 tấn khi nước lớn) có thể lưu thông được.

(iii) *Sông Vàm Cỏ Tây* dài 30 km ở phía bắc rất thuận lợi cho giao thông chuyên chở hàng hóa đi các tỉnh ĐBSCL và Sài Gòn. Vào mùa lũ, nước từ Đồng Tháp Mười chảy thoát ra Biển Đông qua sông Vàm Cỏ Tây. Vào mùa nắng, sông này hoàn toàn bị ảnh hưởng của thủy triều bán nhật của Biển Đông, nên dễ bị nước mặn xâm nhập nội địa. Tại Tân An đáy sông sâu -21,5m,

độ dốc đáy 0,02%, rộng 185 m, tiết diện ướt 1.930 m². Lưu lượng bình quân lớn nhất tại Tân An khoảng 1.173 m³/s và cực đại 2.224 m³/s.

(iv) Ngoài ra, còn có một số sông rạch nhỏ thuộc lưu vực sông Tiền và sông Vàm Cỏ Tây không kém phần quan trọng cho giao thông, vận chuyển hàng hóa và phục vụ sản xuất như: Cái Cối, Cái Bè, Ba Rài, Trà Tân, Phú Phong, Rạch Gầm, Bảo Định, Kỳ Hôn, Vàm Giồng, Long Ung, Gò Công, sông Trà v.v...

Các sông nêu trên và mạng lưới kênh rạch trong tỉnh có tầm quan trọng về nhiều diện, chủ yếu giao thông trong vùng và ngoài vùng, cung cấp nước tưới cho nông nghiệp, cải tạo đất mặn và phèn, gia dụng, nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái...

3.4. Đường sá

Tiền Giang có 4 tuyến quốc lộ quan trọng đối với nền kinh tế của tỉnh: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 30, Quốc lộ 50 và Quốc lộ 60, với tổng số chiều dài trên 150 km, đường cao tốc từ Sài Gòn đi Cần Thơ (đang thực hiện), cầu Rạch Miễu bắc qua sông Tiền nối Tiền Giang với Bến Tre, cầu Mỹ Lợi bắc qua sông Vàm Cỏ (thực hiện 2011) nối Tiền Giang với Long An và Sài Gòn. Hệ thống giao thông này tạo cho Tỉnh một vị thế cửa ngõ của các tỉnh miền Tây về thành phố và vùng Kinh tế Trọng điểm phía Nam.

Hiện nay, hệ thống đường sá liên thôn được trải nhựa và liên ấp được đút bê tông, giúp vận chuyển, giao thông giữa và trong các xã ấp dễ dàng, mau chóng hơn. Các loại cầu tre biến mất dần và được thay thế bằng những chiếc cầu xi măng an toàn hơn. Tuy nhiên, nguồn nước sạch chưa được cải thiện nhiều ở ĐBSCL.

4. Khí Hậu

Cũng giống như ĐBSCL, khí hậu Tiền Giang thuộc vùng nhiệt đới ẩm Bắc bán cầu, chịu ảnh hưởng của gió Mùa Tây-Nam cận xích đạo và có 2 mùa mưa và nắng rõ rệt. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa nắng từ tháng 12 đến tháng 4. nhiệt độ bình quân hàng năm khoảng 27°C. Vũ lượng bình quân hàng năm 1.465 mm. Trong mùa mưa thường có tiểu hạn khoảng tháng 7 và 8 trong 2-3 tuần lễ. Vũ lượng có vẻ ít hơn khi đi từ Tây qua Đông, nên Gò Công Đông thường hay bị hạn hán và ít mưa hơn. Mặc dù Tiền Giang tiếp xúc với biển Đông, nhưng ít có bão tố, ngoại trừ trận bão lụt năm Giáp Thìn 1904 ở Gò Công, tiếp theo có nạn hoàng trùng (nạn cào cào) và khô hạn trong 3 năm liên tục, gây thiệt mạng 5.000 người và tài sản vật chất (13).

Các yếu tố khí hậu như: nắng, bức xạ, nhiệt độ, bốc hơi, mưa, độ ẩm không khí, và gió được phân bố theo mùa khá rõ rệt, khá ổn định theo thời gian, và ít thay đổi trong không gian (Theo Địa lý thiên nhiên: Khí hậu - <http://www.tien Giang.gov.vn/>).

1) **Nắng:** Số giờ nắng của Mỹ Tho (2.709 giờ) nhiều hơn các nơi khác: Tân An, Bến Tre, Cần Thơ, Sài Gòn (Tân Sơn Nhất) và Cà Mau. Cà Mau có ít nắng nhất (2.262 giờ) (Bảng 2). Nhờ nắng nhiều, Tiền Giang có thể cải thiện hiệu năng sản xuất nông nghiệp, nhất là có thể đạt đến năng suất bình quân cao trong ngành trồng trọt.

Bảng 2: Số giờ nắng tháng, năm trung bình nhiều năm (Giờ)

Tháng Trạm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Mỹ Tho	273	269	298	261	220	192	192	180	165	192	219	248	2709

Tân An	270	263	291	258	217	189	189	180	162	189	261	245	2669
B. Tre	264	260	288	255	214	189	186	177	162	189	213	252	2649
C.Tho	254	249	276	243	206	183	183	174	159	183	207	233	2552
TSNhut	249	241	270	236	202	178	176	169	159	180	202	226	2448
C.Mau	234	226	247	222	168	147	156	147	144	151	182	202	2262

Nguồn: (Tuyển tập nghiên cứu KTTV 1976-1982. Đài Khí tượng thủy văn TP.HCM 1983)

Theo Niên giám thống kê của Cục thống kê tỉnh Tiền Giang xuất bản năm 2002, 2003, 2004, số giờ nắng trong các năm như sau:

- 1995: 2.420,9 giờ
- 1998: 2.546,9 giờ
- 1999: 2.181,2 giờ
- 2000: 2.251,4 giờ
- 2001: 2.252,6 giờ
- 2002: 2.610,9 giờ
- 2003: 2.356,0 giờ
- 2004: 2.534,3 giờ

2) **Bức xạ:** **Bức xạ** cao nhất vào tháng 2, 3 và 4 và thấp nhất tháng 8 và 9. Mỹ Tho có bức xạ (444 Calo/cm²/ngày) lớn hơn các nơi khác: Long An, Bến Tre, Cần Thơ, Tân Sơn Nhứt và Cà Mau (Bảng 3). **Bức xạ** cao cũng giúp cho hiện tượng diệt lục hóa hữu hiệu cao trong quá trình sản xuất của các loại thảo mộc.

Bảng 3: Bức xạ (Calo/cm²/ngy)

TT	Tháng Trạm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm	Ghi chú
1	Mỹ Tho	450	519	548	510	447	416	411	398	397	402	413	418	444	Max
2	Tân An	448	512	541	510	447	410	412	398	390	401	412	410	441	
3	Bến Tre	468	506	534	503	440	416	404	398	391	402	407	406	440	
4	Cần Thơ	434	494	521	489	432	408	403	398	391	397	403	397	431	
5	Tân S. Nhứt	417	478	506	476	421	391	392	385	383	381	387	386	417	Min
6	Cà Mau	452	470	530	459	388	364	372	362	370	359	375	373	406	

Nguồn: (Tuyển tập nghiên cứu KTTV 1976-1982. Đài Khí tượng thủy văn TP.HCM 1983)

3) **Nhiệt độ:** Nhiệt độ của Mỹ Tho cao nhất vào tháng 4 và 5, thấp nhất vào tháng 1. Nhiệt độ bình quân trong năm cao nhất là 33,2 °C và thấp nhất là 26,6 °C (Bảng 4). Nhiệt độ này rất thích hợp cho ngành nông nghiệp Tiền Giang.

Bảng 4: Đặc trưng nhiệt độ tháng - Trạm Mỹ Tho (°C)

Tháng Chỉ số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
TB	24,8	25,8	27,2	28,4	28,2	27,3	27,0	26,6	26,6	26,5	26,1	25,1	26,6
TBmax	31,6	32,8	34,7	35,3	35,2	33,3	33,3	32,6	32,8	32,3	31,8	31,5	33,2
TB min	18,4	20,4	21,0	23,3	23,5	22,9	22,9	22,5	22,5	22,7	20,6	18,9	21,6

TB: Trung bình.

4) **Bốc hơi:** Bốc hơi nhiều nhất vào tháng 2, 3 và 4 và thấp nhất vào tháng 9, 10 và 11. Bốc hơi cực đại/năm là 5,5 mm/ngày và cực tiểu 3,3 mm/ngày (Bảng 5). Mức bốc hơi này tương đối trung bình liên quan đến công tác tưới tiêu hữu hiệu trong nông nghiệp.

Bảng 5: Bốc hơi tháng - Trạm Mỹ Tho (1979-1985) (mm/ngày)

Tháng Đặc trưng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	10	TB năm
TB	3,1	4,8	4,9	4,5	3,3	3,1	3,0	3,1	2,5	2,3	2,5	2,9	3,3
TB Max	5,3	7,3	7,7	7,4	5,5	5,5	5,3	5,3	4,5	4,2	3,8	4,4	5,5
TB Min	2,4	3,1	2,9	2,4	1,4	1,2	1,2	1,5	1,1	0,9	1,3	1,7	1,8

5) **Mưa:** Mỹ Tho có lượng mưa trung bình nhiều năm (1.379 mm) lớn hơn Gò Công (1.175 mm), gồm cả mùa mưa và mùa khô (Bảng 6 và 7). Do đó, Gò Công thường xảy ra hạn hán hơn những vùng khác trong tỉnh. Lượng mưa trung bình hàng tháng cao nhất vào tháng 6, 7 và 8 và thấp nhất vào tháng 1, 2 và 3 (Bảng 8). Năm 2002 Mỹ Tho có hạn hán, ít mưa.

Bảng 6: Lượng mưa năm trung bình nhiều năm (Xo)

Trạm	Xo (mm)	Cv	Số năm tính toán (năm)
Mỹ Tho	1.379	0,19	46
Gò Công	1.175	0,28	38

Bảng 7: Các đặc trưng mùa mưa (mm, %)

Trạm	Mưa năm		Mùa mưa				Mùa khô			
	Xo	%	TG	Xom	%	Cv	TG	Xom	%	Cv
Mỹ Tho	1.379	100	5- 10	1183	86	0,17	11- 4	197	14	0,63
Gò Công	1.175	100	5- 10	1066	90	0,34	11-4	109	10	0,87

TG: Tiền Giang; Xo: Trung bình; Cv: Coefficient of variation

Bảng 8: Lượng mưa tháng trung bình nhiều năm (mm)

Tháng Trạm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Mỹ Tho	6,4	2,0	5,2	34,2	155	189	189	160	228	259	107	40,2
Gò Công	3,1	0,0	5,7	7,9	133	187	189	147	195	239	72,8	14,3

Theo Niên giám thống kê của Cục thống kê tỉnh Tiền Giang xuất bản năm 2002, 2003, 2004, lượng mưa trung bình hàng năm từ năm 1995 đến nay như sau:

- 1995: 1.345,8mm
- 1998: 1.371,6mm
- 1999: 1.894,4mm
- 2000: 1.640,1mm
- 2001: 1.538,3mm
- 2002: 0.759,5mm
- 2003: 1.488,8m
- 2004: 2.349,5mm

6) **Độ ẩm không khí:** Độ ẩm không khí mỗi năm khoảng 80% đến 86%. Độ ẩm cao nhất vào tháng 9 và 10, thấp nhất vào tháng 2 và 3. Cực đại: 93,2% và cực tiểu: 62,2% (Bảng 9).

Theo Niên giám thống kê của Cục thống kê tỉnh Tiền Giang xuất bản năm 2002, 2003, 2004, độ ẩm tương đối trung bình hàng năm từ năm 1995 đến nay như sau:

- 1995: 84,2 %
- 1998: 84,9 %
- 1999: 85,9 %
- 2000: 84,6 %
- 2001: 82,1 %
- 2002: 79,8 %
- 2003: 84,0 %
- 2004: 85,3 %

Bảng 9: Đặc trưng độ ẩm tháng - Trạm Mỹ Tho (%)

Tháng Đặc trưng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
TB	80,0	77,9	76,7	78,4	82,1	85,1	85,5	85,9	87,3	86,1	84,9	82,5	82,7
TB max	93,5	90,6	89,5	90,0	93,6	94,0	94,5	94,3	94,7	95,2	94,6	93,9	93,2
TB min	59,1	57,5	55,7	57,9	62,7	71,2	70,9	72,6	71,6	70,5	69,0	63,6	65,2

7) **Gió:** Tại Mỹ Tho, tần suất gió chướng cao nhất vào tháng 1, 2 và 3, và tần suất gió mùa Tây-Nam cao nhất vào tháng 5, 7 và 8 (Bảng 10 và 11).

8)

Bảng 10: Tần suất gió chướng các tháng - Trạm Mỹ Tho (1979-1985) (%)

Tháng	11	12	1	2	3	4	5
Tần suất xuất hiện	31	33	61	74	73	57	23

Bảng 11: Tần suất gió mùa Tây Nam - Trạm Mỹ Tho (1979-1985) (%)

Tháng	5	6	7	8	9	10
Tần suất xuất hiện	34	62	65	74	54	21

5. Địa Hình

Một cách tổng thể, tỉnh Tiền Giang có địa hình tương đối bằng phẳng, với độ dốc kém hơn 1% và độ cao từ 0 đến 1,6 m trên mực nước biển (mnb); nhưng có những khu vực trũng thấp và những gò đất cao và giồng cát hình cánh cung. Theo Địa Chí Tiền Giang

(<http://www.tien Giang.gov.vn/>), địa hình của vùng đất này có thể phân biệt thành 5 khu vực:

- **Khu vực đất cao ven sông Tiền** (đê sông tự nhiên) nằm dọc sông Tiền, từ xã Tân Hưng (Cái Bè) đến xã Xuân Đông (Chợ Gạo). Độ cao trên mnb biển thiên từ 0,9 - 1,3 m. Dãy đất cao nằm ven sông cạnh quốc lộ 1A, từ Hoà Hưng đến thị trấn Cái Bè có độ cao trên mnb từ 1,6 – 1,8 m và hầu hết đã được lên vườn.

- **Khu vực thuộc địa bàn huyện Cai Lậy, Cái Bè**, nằm giữa kênh Nguyễn Văn Tiếp và dãy đất cao ven sông Tiền có độ cao từ 0,7 - 1,0 m và thấp dần về hướng kinh Nguyễn Văn Tiếp. Đó là giồng Cai Lậy (bao gồm Bình Phú, Thanh Hoà, Long Khánh, thị trấn Cai Lậy, Tân Bình, Nhị Mỹ) và giồng Nhị Quý (từ Nhị Quý đến gần Long Định) có cao độ trên mnb lớn hơn 1,0 m. Giữa hai giồng này và dãy đất cao ven sông Tiền (khu vực Long Tiên, Mỹ Long, Bàn Long, Bình Trung) thấp rất khó thoát nước.

- **Khu vực trũng phía Bắc Đồng Tháp Mười** (hầu hết huyện Tân Phước) có cao độ trên mnb thấp, từ 0,60 - 0,75 m, đặc biệt ở Tân Lập 1 và Tân Lập 2 có độ cao thấp đến 0,4 - 0,5 m; vì thế thường bị ngập lụt nặng khi lũ hàng năm tràn về từ sông Cửu Long.

- **Khu vực giữa Quốc lộ 1A và kênh Chợ Gạo** có độ cao trên mnb từ 0,7 - 1,0 m, gồm có vùng đồng bằng nằm giữa giồng Phú Mỹ, Tân Hưng, Tân Hiệp (Châu Thành) phía Tây và giồng Bình Phục Nhất, Bình Phan (Chợ Gạo) phía Đông.

- **Khu vực Gò Công từ phía Đông kênh Chợ Gạo đến biển Đông**, có độ cao trên mnb từ 0,8 m và thấp dần về hướng Đông Nam, ra đến biển Đông chỉ còn 0,4 - 0,6 m. Có hai vùng trũng thấp tại xã Thạnh Trị, Yên Luông, Bình Tân (Gò Công Tây) và Tân Điền, Tân Thành (Gò Công Đông). Vùng ven biển phía Bắc (Tân Trung, Tân Phước, Gia Thuận, Vàm Láng) cao hơn khu vực phía Nam, do sự bồi lắng phù sa từ cửa Soài Rạp đưa ra.

Trong tỉnh Tiền Giang còn có rất nhiều **giồng cát biển** hình cánh cung song song với bờ biển, có độ cao trên mnb thường từ 0,9 - 1,1 m nổi lên trên các đồng bằng chung quanh; nhưng nhiều giồng cát đã bị đất phù sa che phủ.

6. Thổ Nhưỡng

Cách nay hàng triệu năm, vùng ĐBSCL được thành lập là do sụt lún của nền móng đá nằm giữa 2 vùng đất cao: Nam Trung bộ và Campuchia. Những cuộc biển tiến và biển lùi đã bồi đắp vùng đất trũng này với trầm tích có bề dày khá lớn (khoảng 2.000 m). Chỗ trũng sâu nhất là khu vực giữa sông Tiền và sông Hậu. Đến giữa thời kỳ Toàn Tân cách nay khoảng 5.000 năm, biển lùi xa dần để lại các đầm lầy và đụn cát với các thành phần bùn sét, cát sét, cát hạt mịn vàng xám đen. Vào khoảng 2.700 cách ngày nay, vùng mặt đất ĐBSCL đã ổn định, bằng phẳng và xuất hiện đất phù sa dọc theo hai bên dòng sông Cửu Long như hiện nay. Do lịch sử thành lập trầm tích, địa hình, thủy văn và khí hậu khác nhau, đất đai ĐBSCL có nhiều loại, rất phong phú đa dạng.

Theo kết quả kiểm tra của Viện Quy Hoạch và Thiết kế Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) trong 1988-1989, tỉnh Tiền Giang có 14 loại đất nằm trong 4 nhóm đất chính: nhóm đất phù sa, đất mặn, đất phèn và đất cát (Bảng 12) (*Địa Chí Tiền Giang: Địa lý thiên nhiên và (12)*):

1) **Nhóm đất phù sa:** Nhóm đất này nằm dọc theo phía Bắc của sông Tiền, gồm các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành, Chợ Gạo, thành phố Mỹ Tho và một phần huyện Gò Công Tây. Diện tích tự nhiên là 123.949 ha hay chiếm gần 53% tổng diện tích tỉnh. Nhóm đất phù sa rất màu mỡ thuận lợi cho ngành nông nghiệp: trồng lúa, vườn cây ăn trái, rau hoa... Nhóm đất này được phân chia ra làm 4 đơn vị đất:

(i) *Đất phù sa được bồi (Pb)* hàng năm ở Cái Bè chiếm 19.228 ha hay 8,2%.

(ii) *Đất phù sa không được bồi (P)* chiếm 6.389 ha hay 2,7%.

(iii) *Đất phù sa không được bồi giày (Pl)* chiếm 7.234 ha hay 7,4%.

(iv) *Đất phù sa không được bồi có tầng loang lổ (Pa)* chiếm 81.098 ha hay 34,7%.

2) **Nhóm đất mặn:** Nhóm đất này bao gồm Gò Công Đông, Gò Công Tây và một phần Chợ Gạo chiếm 34.143 ha hay 14,6% diện tích thiên nhiên tỉnh, và được chia làm 4 đơn vị đất:

(i) *Đất mặn dưới rừng ngập mặn (Mm)* ở cửa Soài Rạp, cửa Đại chiếm 3.263 ha hay 1,4%.

(ii) *Đất mặn nhiều (Mn)* ở nơi có địa hình thấp ven biển dọc theo các cửa sông có diện tích tự nhiên là 5.747 ha hay 2,5%. Đất mặn là do nước mặn thấm từ lòng đất lên mặt đất.

(iii) *Đất mặn trung bình (M)* ở trên đất cao và xa biển, sông rạch có diện tích tự nhiên là 13.232 ha hay 5,2%.

(iv) *Đất mặn ít (Mi):* đất mặn được cải tạo do canh tác nhiều năm có diện tích thiên nhiên là 12.902 ha hay 5,5%.

Đất rừng ngập mặn và đất mặn nhiều thường khó cải tạo nên được khai thác nuôi trồng thủy sản. Còn đất mặn ít và trung bình được trồng lúa vào mùa mưa hay những loại cây chịu mặn. Vùng này, đặc biệt Gò Công Đông đã được ngọt hóa nên nông dân có thể trồng 2 hoặc 3 vụ lúa và rau cải.

3) **Nhóm đất phèn:** Nhóm đất này lớn thứ 2 sau nhóm đất phù sa nằm ở khu vực Bắc của huyện Cái Bè, Cai Lậy và Châu Thành, và có diện tích tự nhiên là 45.398 ha hay 19,36% tổng diện tích. Đất của nhóm này được tạo nên trong những đầm lầy, có nhiều chất sắt (FeS_2) làm ra chất phèn sau này. Nhóm đất phèn có 2 nhóm đất phèn phụ:

(i) *Đất phèn tiềm tàng (Sp)* ở những khu vực thấp, ẩm ướt quanh năm (yếm khí), tầng sinh phèn (pyrite) chưa bị oxy hóa để trở thành phèn hoạt động, có diện tích tự nhiên là 1.367 ha hay 4,9%. Nhóm phèn tiềm tàng tập trung ở phía bắc của huyện Cai Lậy, Châu Thành và phía tây của Cái Bè.

(ii) **Đất phèn hoạt động (Sj):** tầng đất phèn tiềm tàng bị oxy hóa trở thành đất phèn hoạt động (tầng jarosite) tập trung ở phía bắc của hai huyện Cai Lậy và Châu Thành và nằm rải rác ở phía bắc của huyện Cái Bè. Phụ nhóm đất phèn này có diện tích tự nhiên là 34.131 ha hay 14,5%.

Nhóm đất phèn thường có các chất độc tố như SO^3 , SO^4 , Fe^{2+} , Fe^{3+} , Al^{3+} và rất chua.

4) **Nhóm đất cát:** Nhóm này chủ yếu là **các giồng cát** có diện tích tự nhiên là 7.152 ha hay 1,44% tổng diện tích tự nhiên. Các giồng cát có hình vòng cung song song với bờ biển, nhô cao hơn so với các vùng đất phù sa chung quanh, xuất hiện ở các huyện Cai Lậy, Châu Thành, Gò Công Tây, và tập trung nhiều nhất ở Gò Công Đông. Đó là những chứng tích còn lại của thời kỳ biển lùi.

Đất cát giồng có mức độ phì nhiêu thấp, ít chua trên mặt và trung tính ở tầng sâu; nhưng có địa hình cao nên được di dân đến ở trong buổi đầu khai khẩn đất hoang. Hơn nữa đất cát giồng giữ được nước ngọt cho mùa khô, nên thường là tụ điểm dân cư đông đúc.

Tóm lại, khí hậu, đất đai và địa hình của tỉnh Tiền Giang rất thích hợp cho phát triển nhiều mặt, nhất là ngành nông nghiệp. Với khí hậu ẩm áp, nhiệt độ không thay đổi biên độ lớn, vũ lượng trung bình và phân phối tương đối đều, đất đai bằng phẳng và đất phù sa chiếm đến 53%, đất mặn 15% và đất phèn gần 20% tổng diện tích đất tự nhiên là những yếu tố ưu đãi cho sản xuất lúa gạo, cây ăn quả, rau hoa, hải thủy sản và chăn nuôi. Chỉ trong 10 năm (1990-2000), diện tích đất nông nghiệp Tiền Giang tăng từ 165.408 lên 181.505 ha hay gần 10%, phần lớn do khai thác Đồng Tháp Mười. Trong 2.000, tổng số đất nông nghiệp chiếm đến 78% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó đất ruộng lúa chiếm gần 48%, cây đa niên gần 28% và rừng 3,5% (Bảng 13).

Theo Viện Thống Kê Nông Nghiệp năm 2.008, Tiền Giang sản xuất 1.321.000 tấn lúa trên 244.900 ha và năng suất bình quân 5,4 tấn/ha; trong khi ĐBSCL sản xuất gần 21 triệu tấn lúa trên 3,9 triệu ha và năng suất bình quân 5,4 tấn/ha.

Bảng 12: Diện tích các loại đất ở Tiền Giang

STT	ĐƠN VỊ ĐẤT	Ký hiệu	DT (Ha)	Tỷ lệ (%)
	Nhóm đất phù sa		123.949	52,99
1	Đất phù sa được bồi	Pb	19.228	8,22
2	Đất phù sa không bồi	P	6.389	2,73
3	Đất phù sa không bồi glây	Pg	17.234	7,37
4	Đất phù sa không bồi có tầng loang lổ	Pf	81.098	34,67
	Nhóm đất mặn		34.143	14,59
5	Đất mặn ít	Mi	12.002	5,52
6	Đất mặn trung bình	M	12.232	5,22
7	Đất mặn nhiều	Mn	5.747	2,46
8	Đất mặn dưới rừng ngập mặn	Mm	3.263	1,39
	Nhóm đất phèn		45.298	19,36
9	Đất phèn tiềm tàng nông	SP1	9.611	4,11
10	Đất phèn tiềm tàng sâu	SP2	1.756	0,75

11	Đất phèn hoạt động nông	SJ1	18.902	8,08
12	Đất phèn hoạt động sâu	SJ2	14.204	6,07
13	Đất phèn hoạt động sâu mặn	SJ2m	925	0,35
	Nhóm đất cát		7.152	3,06
14	Đất cát giồng	CZ	7.152	3,06
	Song rạch		23.394	10,00
	TỔNG CỘNG		236.600	

Nguồn: Địa chí Tiền Giang (<http://www.tiengiang.gov.vn/>)

(DT: Diện Tích)

Bảng 13: Cơ cấu đất nông nghiệp từ 1990 đến 2000

Năm	1990		1998		2000	
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích	233.922	100,0	232.609	100,0	236.663	100,0
I. Đất nông nghiệp	165.408	70,7	184.883	9,48	181.505	76,69
Đất ruộng lúa	102.438	43,79	106.953	45,98	112.832	47,68
Đất cây lâu năm	47.486	20,30	64.573	27,76	65.996	27,89
Đất lâm nghiệp	11.341	4,85	3.974	1,71	8.265	3,492
II. Đất chuyên dùng	10.484	4,48	15.005	6,45	15.887	6,713
III. Đất ở	3.535	1,51	5.368	2,31	7.646	3,231
Đất đô thị	587	0,25	630	0,27	685,85	0,29
Đất ở nông thôn	2.949	1,26	4.738	2,04	6.960,14	2,941

7. Tài Nguyên Khoáng Sản

ĐBSCL nói chung và Tiền Giang nói riêng không có ưu thế về mặt khoáng sản; tuy nhiên, cũng có một số loại mỏ đáng kể như: than bùn; đất sét làm vật liệu xây dựng; cát sông và mạch nước ngầm đóng góp không ít vào phát triển kinh tế xã hội tỉnh.

Than bùn: phân bố ở miền bắc của tỉnh, gồm Phú Cường, Tân Hoà Tây - Cai Lậy (mỏ Tân Hoà) và Tân Hoà Đông - Tân Phước (mỏ Tràm Sập), với diện tích gần 500 ha. Độ sâu trung bình khoảng 0,5 - 1 m và bề dày vỉa than khoảng 1 m hoặc hơn. Các mỏ được che phủ với một lớp sét, mùn thực vật dày 0 - 0,7m. Tuổi cách nay khoảng 10.000 năm. Trữ lượng ước tính sơ bộ độ 5 triệu tấn.

Mỏ Tràm Sập dài hàng km, rộng 50 - 70 m, dày trung bình 1,7 m. Trữ lượng than ước lượng khoảng 125.000 tấn, được sử dụng làm nhiên liệu, nguyên liệu nền cho sản xuất phân vi sinh và đang có doanh nghiệp khai thác. **Mỏ Tân Hoà** xuất hiện rải rác, dày khoảng 0,5 - 2,2 m. Trữ

lượng than bùn tương đương độ 900.000 tấn, được sử dụng làm nhiên liệu, nguyên liệu nền cho sản xuất phân bón.

Đất sét: được tìm thấy ở vùng đất phù sa cũ và mới. Đất sét xuất hiện ở Tân Lập (Châu Thành) - Tân Phước. Mỏ sét Tân Lập có nguồn gốc trầm tích phù sa cổ, tuổi độ 10.000 năm, có lớp phủ dày 0,2 - 3 m, diện tích 2 - 3 km² với chiều dày 15 - 20 m. Trữ lượng sét khoảng 6 triệu m³. Sét được đánh giá có chất lượng tốt đủ tiêu chuẩn để làm ra các mặt hàng gốm xây dựng như gạch, ngói. Đang có doanh nghiệp đầu tư khai thác. Ngoài ra, đất sét còn nằm rải rác trong đất phù sa mới khắp tỉnh có thể dùng sản xuất gạch ngói xây dựng với qui mô vừa và nhỏ.

Cát sông: chủ yếu trên lòng sông Tiền. Nhiều mỏ cát được tìm thấy tại các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành với 9 thân cát có trữ lượng lớn với chiều dài 2 - 17 km, rộng 300 - 800 m, dày 2,5-6,9 m, có chất lượng đáp ứng nhu cầu vật liệu san lấp. Tổng trữ lượng mỏ cát của tỉnh hơn 93 triệu m³. Hiện có 13 doanh nghiệp đầu tư khai thác.

Nước dưới đất: Tại tỉnh Tiền Giang có 3 tầng chứa nước có triển vọng, có mức giàu nước từ lớn đến trung bình, chất lượng tốt, đủ điều kiện khai thác với qui mô lớn và vừa, nằm tập trung ở Mỹ Tho, Cai Lậy, những nơi khác bị giới hạn; độ sâu biến đổi từ 150 - 400 m. Tại Mỹ Tho, lưu lượng đang khai thác hơn 40.000m³/ngày đêm. Chủ yếu, nước có hàm lượng Bicarbonat - Natri, Clorua- Natri; nhiệt độ 28 -30°C và pH6 - 8,3.

8. Kết Luận

Tiền Giang có ưu thế về mặt địa lý, thổ nhưỡng và hội tụ nhiều yếu tố phát triển kinh tế và xã hội của tỉnh. Vùng này tiếp cận với các khu vực năng động như nước như: tỉnh Long An, Sài Gòn và Bà Rịa-Vũng Tàu, và là cửa ngõ quan trọng cho các hoạt động giao thông, vận tải cả đường bộ lẫn đường thủy giữa nhiều tỉnh ĐBSCL và Sài Gòn. Vì thế, Tiền Giang có tiềm năng rất lớn để phát triển các công nghiệp, cảng biển, du lịch và dịch vụ. Về mặt thổ nhưỡng dù đất đai hơi ít, nhưng khá phong phú về loại hình, qui mô và đặc thù, đặc biệt loại đất phù sa chiếm hơn 50% diện tích tự nhiên của tỉnh, nên rất thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp gồm sản xuất lúa gạo, cây ăn trái, rau hoa, hải thủy sản và chăn nuôi, và có thể nâng cao hiệu quả của ngành sản xuất này. Tuy nhiên, vì mục đích thịnh vượng của người dân địa phương và giàu mạnh của đất nước, Tiền Giang cũng như vùng ĐBSCL phải hiện đại hóa và giảm dần tỉ trọng nông nghiệp hiện nay, đồng thời phát triển mạnh hơn nữa công nghiệp hóa, đô thị hóa, hạ tầng cơ cấu, dịch vụ, cảng biển và du lịch sinh thái tại vùng đồng bằng quan trọng bậc nhất này.

Trần Văn Đạt, Ph. D.

Tài Liệu Tham Khảo:

1. Cần Thơ City. 2006. Mekong boosting its vital role in developing the nation's economy. News and events (<http://www.cantho.gov.vn>).
2. Trần Kim Thạch: *Nguồn gốc tại chỗ cho Đồng bằng sông Cửu Long*-Báo Tin Sáng 30.1.1981.
3. H. Fontaine: Những đồng sò điệp ở châu thổ sông Cửu Long (tiếng Pháp), trong *Việt Nam địa chất khảo lục*, số 14-1971, tr.135-141.
4. Viện Khảo Cổ Học. 1998. Khảo cổ học Việt Nam – Tập I: Thời đại đá Việt Nam. NXB Khoa Học Xã Hội, 457 trang.

5. Stark, M. 1999. Introduction to the lower Mekong archaeological project. (<http://www.btinternet.com/~andy.brouwer/aborei.htm>)
6. Phạm Văn Sơn. 1960. *Việt Sử Toàn Thư; Từ thượng cổ đến hiện đại*. In ở Đài Loan, 738 trang.
7. Huỳnh Văn Lang. 2005. Công Chúa Ngọc Vạn. *Tập san nghiên cứu Văn Hóa Đồng Nai – Cửu Long*, số 2, Tả Quân Lê Văn Duyệt Foundation ấn hành, trang 50-74.
8. Sơn Nam. 2000. *Lịch sử khẩn hoang Miền Nam*. NXB Xuân Thu, Los Alamitos, California, 330 trang.
9. Địa chí Tiền Giang / Chương hai: Từ buổi đầu khai hoang đến giữa thế kỷ XIX: Thành quả khai hoang
(<http://www.tiengiang.gov.vn/xemtin.asp?idcha=964&cap=2&id=2146>).
10. Hội Ái Hữu Gò Công tại Hoa Kỳ. 2000. Lịch sử tỉnh Gò Công. *Giai phẩm Xuân Canh Thìn 2000*, trang 3-42.
11. Nguyễn Phan Quang và Lê Hữu Phước. 2001. *Khởi nghĩa Trương Định*. NXB Trẻ, TP/HCM, 180 trang.
12. Huỳnh Minh. 19... *Định Tường xưa và nay*. NXB Xuân Thu, California, Mỹ quốc, 284 trang.
13. Huỳnh Minh. 1969. *Gò Công xưa và nay*. NXB Xuân Thu, California, Mỹ quốc, 264 trang.